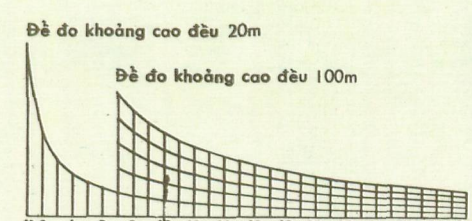


GÓC ĐỘ	LY GIÁC	
	6000	6400
0°14'	0-04	0-04
0°27'	0-08	0-08
0°41'	0-11	0-12
0°53'	0-15	0-16
0°14'	0-04	0-04
1°07'	0-19	0-20

Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản là 20m

CHÚ Ý : Các mốc đen ngoài khung và số tọa độ xanh là lưới ô vuông múi 49

THƯỚC ĐỘ DỐC



A topographic map showing a mountainous region. The map features several contour lines and elevation labels. The highest elevation shown is 2050, which is enclosed in a white box. Other labeled elevations include 1690, 1602, and 1882. The map uses hachure marks to indicate the direction of the slope. The terrain is depicted with a grid of contour lines, and the elevation labels are placed at specific points along these lines.

LÀO
T. Sê Kông
H. Đắc Chưng
VIỆT NAM
T. Kôn Tum
H. Đắc Glai

6439 I	6539 IV	6539 I
6439 II	6539 III	6539 II
6438 I	6538 IV	6538 I

ĐAK PEK 6539 III

Đường sắt rộng 1m
Đường sắt rộng 1m43
Đường sắt lồng 1m và 1m43
Đường goòng, đường xe điện
Đường sắt đang làm hoặc bốc ray
Đường hầm
Đường sắt và nhà ga
Đường ở trong ga
Đường ở to lớn
Đường quốc lộ. Tên đường. Tính chất rất mật
Liên tỉnh lộ, tỉnh lộ. Tên đường. Tính chất rất mật
Đường ở ít không rất mật. Đã rộng mặt đường

Đường ô tô đang làm
Đường đất nhỏ
Đường mòn
Đường đắp cao, xe sáu
lốp ô tô không đi được
Biên giới nước. Cột mốc
Địa giới tỉnh, thành phố
Địa giới quận, huyện, thị xã
Địa giới xã, thị trấn
Các loại ranh giới khác
Trường và công thành
Các loại tường rào

Khu phố nhà gạch

Khu phố nhà lợp

Khu phố bị phá hoại

Làng, xóm, bản

Nhà dệt xuất

Nhà máy có ống khói, không có ống khói

Ổng khói nhà máy. Trạm khí tượng

Trạm bưu điện. Trạm thu phát tín hiệu

Trạm phát điện, biến thế điện. Lò nung

Tháp, cột cao. Tháp cò

Sân vận động. Sân kho hợp tác xã

Nhà tranh, nhành đa

Tượng đài, bia, Hang
Nhà thờ, đình, chùa lớn
Nhà thờ, đình, chùa nhỏ
Trường học, Bệnh viện
Chợ, Lũ cốt
Kho nhiên liệu, Đồ đạc lợp
Cây độc lập, Đâm cây có ý nghĩa, phương vị
Sân bay cấp 1, 2, 3, cấp 4
Hầm mỏ / Dạng khai thác; ngừng khai thác
Mô lễ thiên
Đồ đạc / Đồ kiểm tra; chưa kiểm tra
Trụ sở / L.N.N.D.X.a; thị trấn, huyện, quận; thị trấn

Đường dây điện cao	⚡
Đường ống dẫn nước	⚙
Giếng nước. Nguồn	💧
Ruộng muối	🌊
Khúc sông chảy ngoằn ngoèo	🌀
Mương đào	🌊
Mương có bờ đắp	🌊
Sông hồ có nước chảy	🌊
Sông hồ có nước tĩnh	🌊
Dốc đứng liền bờ	🌊
Dốc đứng xa bờ	🌊
Hướng nước chảy	🌊

Càng tiêu ở tở dĩ trên

Cầu đường sắt và đường ở tở dĩ chung

Cầu đường sắt và đường ở tở dĩ sắt nhau

Ngầm ở tở qua được

Bến phà

Bến đò

Thác

Chênh

Đập ở tở qua được

Đập ở tở không qua được

Ấu thuyền

Cầu cống

Bài cát, sỏi, cuội
 Bài bùn,
 Bài đá lớn chồm
 Bờ cỏ gia cổ
 Kìa cần nước, đã chần sóng
 Cột tín hiệu. Cầu tàu kiểu đề
 Bến tàu thuyền, chỗ bỏ neo
 Đền biển
 Chỗ tàu đắm
 Để nhớ trên mặt nước. Để ngắm
 Để lúc nhỏ lên, lúc ngắm. San hô
 Để hát thơ, để hát thơ.

Rừng già
Rừng thưa, bụi rậm.
Rừng người trồng cao trên 4m
Rừng người trồng từ 4m trở xuống
Rừng lùn
Hoa màu
Bãi cát, sỏi trên cạn
Bãi đất tăng
Núi đá
Núi đất
Và băng đường bình độ
Và băng đá phủ tuyết trắng